

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
 Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

trọng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 30 tháng 1 năm 2026

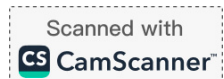
ổ suất ăn: 149

Bữa chính buổi trưa Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành, mùi; Canh bí xanh nấu cáy; Tráng miệng : Cam

Bữa phụ Sữa bột pha nước ấm.

Bữa chính buổi chiều Miến thịt vịt cà chua hành, mùi.

Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
							Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
4002	Bí đao (bí xanh)	33,56 gam	kg	5	24.000	120.000	438	21,9	-	87,6
4005	Cà chua	8,72 gam	kg	1,3	28.000	36.400	237	7,4	-	51,9
4038	Hành lá	1,34 gam	kg	0,2	25.000	5.000	36	2,1	-	6,9
4082	Rau mùi tàu	1,34 gam	kg	0,2	35.000	7.000	34	3,4	-	5,1
5002	Cam	63,76 gam	kg	9,5	17.600	167.200	2.651	64,1	-	598,5
7084	Thịt lợn, nạc vai	17,79 gam	kg	2,65	130.000	344.500	4.002	561,8	196,1	-
9007	Trứng chim cút	33,56 gam	kg	5	62.000	310.000	6.984	568,7	465,9	129,1
13003	Gừng tươi	0,67 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
13017	Nước mắm cá	2,01 gam	lít	0,3	68.000	20.400	104	15,2	-	10,8
13034	Hạt nêm	2,01 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
13039	Bột canh	2,01 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
500016	Gạo bắc thơm	58,39 gam	kg	8,7	20.000	174.000	29.928	687,3	87	6.603,3
500018	Dầu đậu nành Simply	6,38 gam	lít	0,95	57.000	54.150	8.550	-	950	-
500019	Mỡ lợn sống	4,7 gam	kg	0,7	70.000	49.000	4.410	-	490	-
500027	Miến phở	18,79 gam	kg	2,8	30.000	84.000	9.800	168	16,8	2.245,6
500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	10,07 gam	kg	1,5	260.000	390.000	7.305	292,5	348	690
500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,36 gam	kg	0,5	260.000	130.000	2.525	115	132,5	217,5
500049	Hành củ tãi	1,34 gam	kg	0,2	50.000	10.000	37	2	-	7,3
500053	Thịt vịt bỏ đầu chân	48,99 gam	kg	7,3	100.000	730.000	8.771	584,7	716,1	-
500062	Cáy đồng sống	4,7 gam	kg	0,7	140.000	98.000	652	131,7	12,3	-
TỔNG CỘNG						2.754.450	87.080	3.271	3.421	10.749
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					930	34,9	36,2	116,3
Thực vật	Thực vật	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường			65%	605	22,7	23,5	75,6	
9%	31%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				584 kcal	22	23	72,1	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					96,7%	96,8%	97,7%	95,5%
Thực vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					88 kcal	207 kcal	289 kcal	



69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G		15,1%	35,4%	4
Chi phí thực phẩm	2.754.450 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.486 VND	Chênh lệch		
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	14 VND		

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Huyền
Tỷ lệ P: L: G *tam ba*

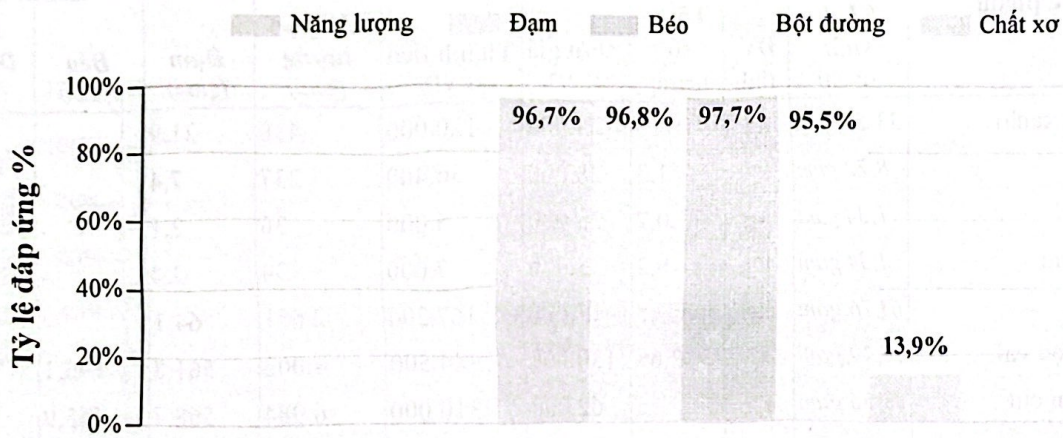
Tuyệt

Phạm Thị Huyền

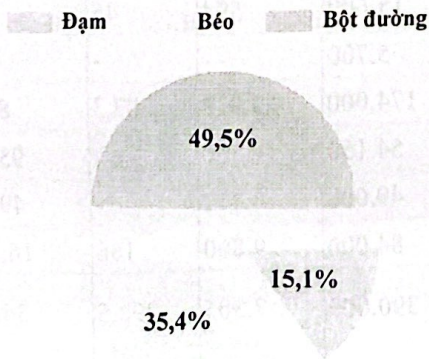
Đỗ Thị Tuyệt

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

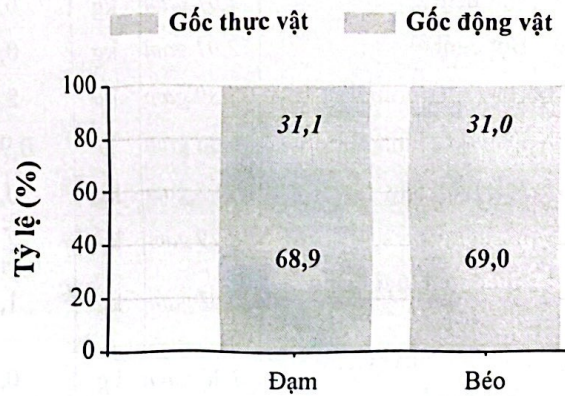
Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G



GÓC THỰC PHẨM



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
 Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
 ố suất ăn: 450

Ngày: 30 tháng 1 năm 2026

Bữa chính buổi trưa Com bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành, mùi; Canh bí xanh nấu cáy; Tráng miệng Cam

Bữa phụ Cháo sừn củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ắm

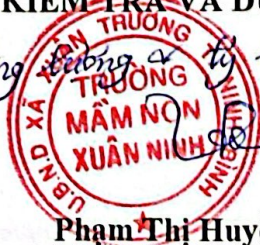
Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
							Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
4002	Bí đao (bí xanh)	41,11 gam	kg	18,5	24.000	444.000	1.621	81	-	324,1
4038	Hành lá	0,89 gam	kg	0,4	25.000	10.000	72	4,2	-	13,8
4082	Rau mùi tàu	0,89 gam	kg	0,4	35.000	14.000	68	6,7	-	10,2
4127	Củ dền	6 gam	kg	2,7	30.000	81.000	1.258	43,2	5,4	259,2
5002	Cam	68,89 gam	kg	31	17.600	545.600	8.649	209,3	-	1.953
7053	Sừn lợn (cá xương)	40 gam	kg	18	100.000	1.800.000	14.474	1.385,5	990,7	-
7084	Thịt lợn, nạc vai	22,78 gam	kg	10,25	130.000	1.332.500	15.478	2.173	758,5	-
9007	Trứng chim cút	33,78 gam	kg	15,2	62.000	942.400	21.232	1.728,9	1.416,4	392,3
13003	Gừng tươi	0,67 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
13017	Nước mắm cá	1,67 gam	lít	0,75	68.000	51.000	260	38	0,1	27
13034	Hạt nêm	1,78 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.584	120	16	240
13039	Bột canh	1,78 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
500016	Gạo bắc thơm	103,33 gam	kg	46,5	20.000	930.000	159.960	3.673,5	465	35.293,5
500018	Dầu đậu nành Simply	4,78 gam	lít	2,15	57.000	122.550	19.350	-	2.150	-
500019	Mỡ lợn sống	4,89 gam	kg	2,2	70.000	154.000	13.860	-	1.540	-
500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,33 gam	kg	6	260.000	1.560.000	29.220	1.170	1.392	2.760
500049	Hành củ tái	0,89 gam	kg	0,4	50.000	20.000	74	4	-	14,6
500062	Cáy đồng sống	4 gam	kg	1,8	140.000	252.000	1.677	338,8	31,7	-
TỔNG CỘNG						8.326.350	288.903	10.977	8.766	41.303
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					1.230	46,1	41,0	169,1
ng vật	Thực vật	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường			50%	615	23,1	20,5	84,6	
2%	38%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				642 kcal	24,4	19,5	91,8	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					104,4%	105,8%	95,0%	108,5%
g vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					98 kcal	175 kcal	367 kcal	
70%	30%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G					15,2%	27,4%	57,4%	
phí thực phẩm		8.326.350 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn		18.503 VND		Chênh lệch		

Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-3 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	--------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng và tỷ lệ P:L:G



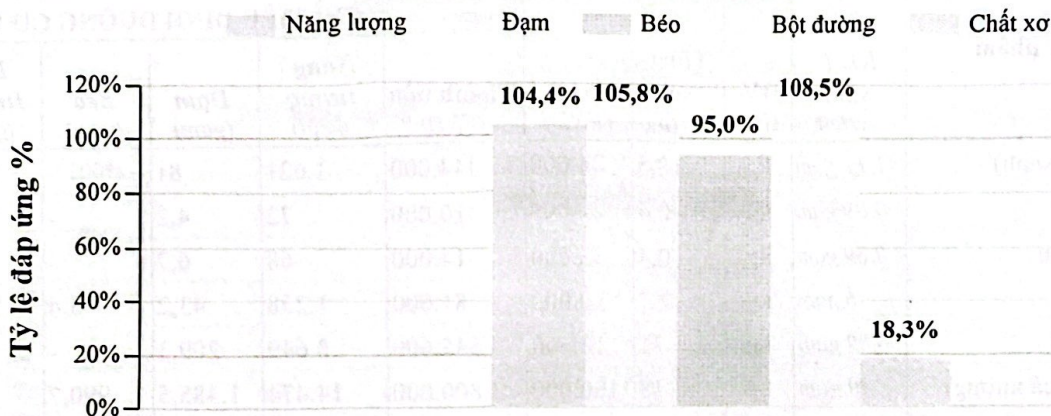
Phạm Thị Huyền

Đỗ Thị Tuyết

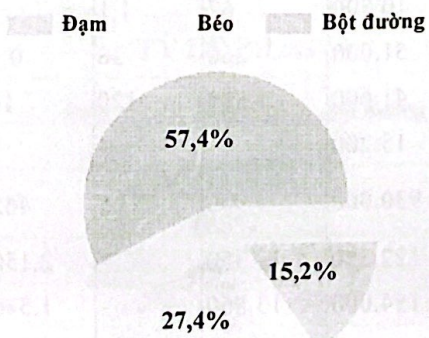
Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G



GÓC THỰC PHẨM

